

**KHAI TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN
THUÊ HỖ TRỢ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CẤU HÌNH
PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Ghi chú
	Đợt 1				128.759.535	
1	Chi phí hỗ trợ cấu hình các đơn vị cấp xã trên hệ thống phần mềm Quản lý văn bản				52.199.820	
1.1	Thiết lập cấu hình mới		45	1.159.996	52.199.820	
1.2	Cập nhật cấu hình		0	1.314.662	0	
2	Làm sạch dữ liệu, hỗ trợ vận hành thử		45	541.331	24.359.895	
TỔNG CỘNG					128.759.535	

BẢNG CHI TIẾT HAO PHÍ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN RÀ SOÁT, LÀM SẠCH DỮ LIỆU KHI VẬN HÀNH 01 ĐƠN VỊ SÁP NHẬP/HỢP NHẤT TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN				
STT	Nội dung	Số ngày công (ngày)/ 01 kỹ sư	Đơn giá (Kỹ sư bậc 01/ngày)	Thành tiền
1	Làm sạch dữ liệu trên hệ thống (Lotus, Trục liên thông, Trục LTVBQG)			309.509
1.1	Rà soát, cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên lotus	0,3	442.155	132.647
	Rà soát thông tin đơn vị trên lotus			
	Cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên lotus			
	Kiểm tra lại thông tin			
1.2	Rà soát, cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên Trục liên thông	0,15	442.155	66.323
	Rà soát thông tin đơn vị trên trục liên thông			
	Cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên trục liên thông			
	Kiểm tra lại thông tin			
1.3	Rà soát, cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên Trục LTVBQG	0,25	442.155	110.539
	Rà soát thông tin đơn vị trên trục LTVBQG			
	Cập nhật, loại bỏ thông tin đơn vị trên trục LTVBQG			
	Đồng bộ lại các đơn vị			

CHI PHÍ HỖ TRỢ LÀM SẠCH DỮ LIỆU 01 (MỘT) ĐƠN VỊ SÁP NHẬP/ HỢP NHẤT TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
-----	-------------------	-----------	----------------	---------

1	Chi phí chuyên gia	Công cấu hình 01 đơn vị hợp nhất vào hệ thống	309.509	Ccg
2	Chi phí quản lý	Ccg x Tỷ lệ (65%)	201.181	Cql
3	Chi phí khác		0	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	(Ccg+Cql+Ck) x Tỷ lệ (6%)	30.641	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	(Ccg+Cql+Ck+TN) x Tỷ lệ	0	VAT (Đối tượng không chịu thuế GTGT theo Khoản 21, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013; Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007)
	Tổng cộng	Ccg + Cql + Ck + TN +VAT	541.331	

**BẢNG CHI TIẾT HAO PHÍ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN CẤU HÌNH TẠO MỚI 01 ĐƠN VỊ SÁP NHẬP/HỢP NHẤT
TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN**

STT	Nội dung	Số ngày công (ngày)/ 01 kỹ sư	Đơn giá (Kỹ sư bậc 01/ngày)	Thành tiền
1	Cấu hình thông tin tạo mới Đơn vị sáp nhập/hợp nhất (phần mềm QLVB)			663.234
1.1	Thu thập, tổng hợp danh sách phòng ban, người dùng	0,2	442.155	88.431
	Thu thập, tổng hợp danh sách phòng ban, người dùng			
	Chuẩn bị dữ liệu cho việc cập nhật thông tin cấu hình trên hệ thống			
	Tạo lập tài liệu hướng dẫn quản trị, cấu hình trên đơn vị			
1.2	Tăng (xác định mới) cấu hình phần cứng	0,1	442.155	44.216
	Xác định cấu hình phần cứng cần tăng (cấp mới) cho đơn vị			
	Thực hiện tăng (cấp mới) cấu hình phần cứng cho đơn vị			
1.3	Tạo đơn vị trên hệ thống quản lý người dùng tập trung (lotus) và trực liên thông	0,5	442.155	221.078
	Tạo đơn vị mới, người dùng đơn vị mới			
	Đăng ký liên thông			
	Duyệt đơn vị mới đăng ký liên thông			
	Đồng bộ đơn vị mới với trực liên thông văn bản quốc gia			
1.4	Chuyển đổi mã, cấu hình tham số hệ thống trên hệ thống QLVB.	0,3	442.155	132.647
	Đăng ký mã định danh của đơn vị trên Trục LTVBQG			
	Tạo các đơn vị mới trên hệ thống QLVB			
	Cấu hình đơn vị, tổ chức người dùng QLVB			
	Đăng ký lại liên thông các đơn vị trên hệ thống QLVB			
	Đồng bộ đơn vị liên thông			
1.5	Kiểm tra hệ thống và xử lý sự cố	0,4	442.155	176.862
	Thực hiện kiểm tra hệ thống, liên thông văn bản			
	Xử lý các lỗi phát sinh			
	Hỗ trợ, hướng dẫn cơ quan, đơn vị xử lý các vấn đề phát sinh			

CHI PHÍ HỖ TRỢ CẤU HÌNH TẠO MỚI 01 (MỘT) ĐƠN VỊ SÁP NHẬP/ HỢP NHẤT TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN
(theo Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước - Phụ lục 06: Phương pháp xác định chi phí theo chuyên gia)

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Công cấu hình 01 đơn vị hợp nhất vào hệ thống	663.234	Ccg
2	Chi phí quản lý	Ccg x Tỷ lệ (65%)	431.102	Cql
3	Chi phí khác		0	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	(Ccg+Cql+Ck) x Tỷ lệ (6%)	65.660	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	(Ccg+Cql+Ck+TN) x Tỷ lệ	0	VAT (Đối tượng không chịu thuế GTGT theo Khoản 21, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013; Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007)
	Tổng cộng	Ccg + Cql + Ck + TN +VAT	1.159.996	

**BẢNG CHI TIẾT HAO PHÍ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN CẤU HÌNH CẬP NHẬT 01 ĐƠN VỊ SÁP NHẬP/HỢP NHẤT
TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ VĂN BẢN**

STT	Nội dung	Số ngày công (ngày)/ 01 kỹ sư	Đơn giá (Kỹ sư bậc 01/ngày)	Thành tiền
1	Cấu hình thông tin cập nhật Đơn vị sáp nhập/ hợp nhất (phần mềm QLVB)			751.665
1.1	Thu thập, tổng hợp danh sách phòng ban, người dùng	0,2	442.155	88.431
	Thu thập, tổng hợp danh sách phòng ban, người dùng			
	Chuẩn bị dữ liệu cho việc cập nhật thông tin cấu hình trên hệ thống			
	Tạo lập tài liệu hướng dẫn quản trị, cấu hình trên đơn vị			
1.2	Tăng cấu hình phần cứng	0,3	442.155	132.647
	Xác định cấu hình phần cứng cần tăng cho đơn vị			
	Thực hiện tăng cấu hình phần cứng cho đơn vị			
1.3	Cập nhật đơn vị trên hệ thống quản lý người dùng tập trung (lotus) và trực liên thông	0,4	442.155	176.862
	Cập nhật đơn vị, người dùng đơn vị			
	Đăng ký liên thông/ hủy đăng ký liên thông			
	Duyệt đơn vị mới đăng ký liên thông			
	Đồng bộ đơn vị cập nhật với trực liên thông văn bản quốc gia			
1.4	Chuyển đổi mã, cấu hình tham số hệ thống trên hệ thống QLVB.	0,3	442.155	132.647
	Đăng ký mã định danh của đơn vị (cập nhật) trên Trục LTVBQG			
	Tạo các phòng ban, đơn vị con mới trên hệ thống QLVB			
	Cấu hình đơn vị, tổ chức người dùng QLVB (bổ sung, chỉnh sửa)			
	Đăng ký lại liên thông các đơn vị trên hệ thống QLVB			
	Đồng bộ đơn vị liên thông			
1.5	Kiểm tra hệ thống và xử lý sự cố	0,5	442.155	221.078
	Thực hiện kiểm tra hệ thống, liên thông văn bản			
	Xử lý các lỗi phát sinh			
	Hỗ trợ, hướng dẫn cơ quan, đơn vị xử lý các vấn đề phát sinh			

QUẢN LÝ VĂN BẢN

(theo Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước - Phụ lục 06: Phương pháp xác định chi phí

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Công cấu hình 01 đơn vị hợp nhất vào hệ thống	751.665	Ccg
2	Chi phí quản lý	Ccg x Tỷ lệ (65%)	488.582	Cql
3	Chi phí khác		0	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	(Ccg+Cql+Ck) x Tỷ lệ (6%)	74.415	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	(Ccg+Cql+Ck+TN) x Tỷ lệ	0	VAT (Đối tượng không chịu thuế GTGT theo Khoản 21, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013; Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007)
	Tổng cộng	Ccg + Cql + Ck + TN +VAT	1.314.662	

MỨC LƯƠNG LAO ĐỘNG

Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

BẢNG - ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRỰC TIẾP

Stt	Cấp bậc nhân công CNTT	Hệ số lương (Hcb)	Hệ số phụ cấp lương (Hpc)	Mức lương cơ sở (MLcs)	Mức lương cơ bản (MLcb)	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (1+ Hđc)	Lương cơ bản	BHXX (17.5%), BHYT (3%), BHTN (1%), KPCĐ (2%) (BHld) = 23,5%	Giá ngày công (đồng/ngày) 26 ngày làm việc trong tháng (Gnc)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) Hđc = 0,9	(6) = (4) * (5)	(7)= (6) x 23,5%	(8)= [(6) + (7)]/26
I	Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư								
1	Kỹ sư bậc 1	2,34	0	2.340.000	5.475.600	1,7	9.308.520	2.187.502	442.155
2	Kỹ sư bậc 2	2,65	0	2.340.000	6.201.000	1,7	10.541.700	2.477.300	500.731
3	Kỹ sư bậc 3	2,96	0	2.340.000	6.926.400	1,7	11.774.880	2.767.097	559.307
4	Kỹ sư bậc 4	3,27	0	2.340.000	7.651.800	1,7	13.008.060	3.056.894	617.883
5	Kỹ sư bậc 5	3,58	0	2.340.000	8.377.200	1,7	14.241.240	3.346.691	676.459
6	Kỹ sư bậc 6	3,89	0	2.340.000	9.102.600	1,7	15.474.420	3.636.489	735.035
7	Kỹ sư bậc 7	4,20	0	2.340.000	9.828.000	1,7	16.707.600	3.926.286	793.611
8	Kỹ sư bậc 8	4,51	0	2.340.000	10.553.400	1,7	17.940.780	4.216.083	852.187

Trong đó:

Stt	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1	Hệ số lương (Hcb)	Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
2	Mức lương cơ sở (MLcs)	Nghị định số 73/2024/NĐCP ngày 30/06/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3	Bảo hiểm xã hội (BHlđ.BHXXH)	Quyết định số 595/QĐ-BHXXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.
4	Bảo hiểm y tế (BHlđ.BHYT)	
5	Bảo hiểm thất nghiệp (BHlđ.BHTN)	
6	Kinh phí công đoàn (BHlđ.KPCĐ)	
7	Lương tối thiểu vùng (Lttv)	Vùng I là 4.960.000 đồng/tháng; Vùng II là 4.410.000 đồng/tháng; Vùng III (TP.Cao Lãnh) là 3.860.000 đồng/tháng; Vùng 4 là 3.450.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động). Sở KH&CN nằm trên địa bàn thành phố Cao Lãnh nên áp dụng mức lương tối thiểu vùng là 3.860.000 đồng/tháng .
8	Hệ số điều chỉnh (Hđc)	Vùng I =1,2; Vùng II = 0,9; Vùng III (TP.Cao Lãnh)= 0,7; Vùng 4= 0,5; Danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng (theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ; Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/2/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông). Sở KH&CN nằm trên địa bàn thành phố Cao Lãnh nên áp dụng hệ số điều chỉnh tăng lương Hđc=0,7

- **(Các loại dịch vụ phần mềm)** Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- **(Đối tượng không chịu thuế GTGT)** Khoản 21, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng